

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trương Đại Hoàng

Ông Nguyễn Tuấn Tú

Ông Trần Văn Dường

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Bà Vũ Thị Thư

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/09/2024)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Dường

Ông Nguyễn Thu Phong

Ông Phùng Như Dũng

Ông Nguyễn Bá Nam

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/09/2024)

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2024)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Văn Dường  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025



Số: 10 /2025/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần, được lập ngày 08/02/2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tổng công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2024 với số tiền là 169.785.513.359 đồng, đây là khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 - thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần; khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt. Chúng tôi không có đủ thông tin về giá trị sẽ được phê duyệt và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị khoản phải thu khác được ghi nhận nêu trên. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 là 56.164.171.321 đồng; Dự án này đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo Văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 17 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Theo Thông báo số 836/TB-KKNN ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam trong đó có Tổng công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) khi thực hiện kiểm toán chuyên đề, Tổng Công ty đã có các văn bản gửi Kiểm toán Nhà nước và Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh giải trình về số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Kết luận của kiểm toán nhà nước năm 2020 khi thực hiện tại Tổng công ty đã không đề cập đến vấn đề này. Tổng công ty đã thực hiện đối chiếu với Cơ quan thuế về các khoản thuế còn phải nộp và không phát sinh khoản nợ thuế kéo dài. Tổng công ty sẽ ghi nhận khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên khi có kết luận cuối cùng của Kiểm toán nhà nước.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.808,57 tỷ đồng và 181,12 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 1.774,06 tỷ đồng và 174,86 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả người bán là Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 450,587 tỷ đồng; các vấn đề này đã phản ánh Tổng công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả; khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2025

**Tạ Thị Thắm**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>360.165.433.910</b>	<b>796.697.037.847</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>45.185.552.412</b>	<b>50.266.359.888</b>
1. Tiền	111	5	45.185.552.412	50.266.359.888
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000	410.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>259.149.648.543</b>	<b>268.641.389.782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	694.714.271.077	699.435.405.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.781.808.421	9.778.952.260
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	200.798.620.886	200.887.500.409
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(643.184.188.184)	(641.460.468.184)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		39.136.343	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>50.772.476.535</b>	<b>441.996.311.663</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.772.476.535	451.876.599.871
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(9.880.288.208)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.647.756.420</b>	<b>35.382.976.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.641.080.135	2.771.358.458
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.006.676.285	32.611.618.056
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>874.191.195.087</b>	<b>903.793.426.874</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.481.692.000</b>	<b>2.444.192.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.481.692.000	2.444.192.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>341.090.265.480</b>	<b>366.516.581.945</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	217.703.719.101	241.251.981.494
- Nguyên giá	222		646.427.962.638	650.405.513.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428.724.243.537)	(409.153.532.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.308.850.635	6.217.770.547
- Nguyên giá	225		7.269.109.317	7.269.109.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.960.258.682)	(1.051.338.770)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	118.077.695.744	119.046.829.904
- Nguyên giá	228		134.597.054.289	134.597.054.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.519.358.545)	(15.550.224.385)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65.719.886.086</b>	<b>68.076.820.458</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	65.719.886.086	68.076.820.458
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>96.139.910.530</b>	<b>92.559.167.186</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.899.316.867	20.899.316.867
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.408.321.443	32.408.321.443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.615.696.047)	(35.196.439.391)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>368.759.440.991</b>	<b>374.196.665.285</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	368.759.440.991	374.196.665.285
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.234.356.628.997</b>	<b>1.700.490.464.721</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>554.154.333.655</b>	<b>985.775.660.151</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>541.290.871.378</b>	<b>971.565.517.523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	452.701.273.518	920.944.760.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.811.446.955	3.210.002.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	64.220.919.417	33.677.860.639
4. Phải trả người lao động	314		10.946.948.737	10.302.804.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.601.599.468	21.231.262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.438.086.415	108.287.586
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.577.715.680	2.273.061.518
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.125.706.279	1.160.333.820
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(132.825.091)	(132.825.091)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.863.462.277</b>	<b>14.210.142.628</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		541.115.702	1.146.089.774
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	10.352.250.000	9.968.250.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.970.096.575	3.095.802.854
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>680.202.295.342</b>	<b>714.714.804.570</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>680.202.295.342</b>	<b>714.714.804.570</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.808.572.406.114)	(1.774.059.896.886)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.774.059.896.886)	(1.774.059.896.886)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(34.512.509.228)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.234.356.628.997</b>	<b>1.700.490.464.721</b>

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.176.601.707.711	7.388.263.567.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.176.601.707.711	7.388.263.567.453
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.935.118.769.352	7.156.001.827.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241.482.938.359	232.261.739.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.992.557.931	23.843.711.759
7. Chi phí tài chính	22	25	(3.257.913.059)	(1.690.706.659)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		317.901.527	407.556.772
8. Chi phí bán hàng	25	26	234.571.207.215	228.542.598.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	48.499.599.950	39.811.976.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.337.397.816)	(10.558.416.986)
11. Thu nhập khác	31	27	888.401.947	11.339.497.000
12. Chi phí khác	32		63.513.359	781.080.014
13. Lợi nhuận khác	40		824.888.588	10.558.416.986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.512.509.228)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(34.512.509.228)	-

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(34.512.509.228)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.426.316.465	25.534.875.254
- Các khoản dự phòng	03	(11.737.311.552)	6.904.474.700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.957.460.221)	(16.550.988.590)
- Chi phí lãi vay	06	317.901.527	407.556.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(22.463.063.009)	16.295.918.136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	39.034.799.096	(19.455.400.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	401.104.123.336	(417.551.319.745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(424.483.239.609)	371.955.935.497
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.567.502.617	(4.067.260.536)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(317.901.527)	(407.556.772)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.557.779.096)</b>	<b>(53.229.684.175)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(3.620.818.695)	(11.194.604.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	351.609.090	85.218.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(410.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.139.404.640
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.906.515.045	344.916.125
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.362.694.560)</b>	<b>21.964.934.202</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.160.333.820)	(854.111.393)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.160.333.820)</b>	<b>(854.111.393)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(5.080.807.476)</b>	<b>(32.118.861.366)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>50.266.359.888</b>	<b>82.385.221.254</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>45.185.552.412</b>	<b>50.266.359.888</b>

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dưỡng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 là 2.600.000.000.000 đồng và 2.488.774.701.456 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 là 501 người (tại ngày 31/12/2023 là 488 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc Tổng công ty**

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng công ty có 30 chi nhánh trực thuộc, 3 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết với thông tin chi tiết như sau:

**Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:**

1. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Miền Bắc;
2. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng;
3. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Hải Phòng;
4. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình;
5. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng;
6. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định;
7. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị;
8. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam;
9. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp Đà Nẵng;
10. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ;
11. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh;
12. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long;



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu (\*);
14. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Petec Cái Mép;
15. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn;
16. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận;
17. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An;
18. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Nai;
19. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận;
20. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh;
21. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước;
22. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng;
23. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Dương;
24. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Tháp;
25. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Gia Lai;
26. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Dương;
27. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đắk Lắk;
28. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Nghệ An;
29. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Kon Tum;
30. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thanh Hóa

(\*) Chi nhánh Vũng Tàu đã hoàn tất thủ tục kiểm tra trước giải thể theo biên bản kiểm tra giải thể ngày 04/05/2016 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, số thuế GTGT còn được khấu trừ là 806.583.480 đồng.

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Thanh My, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 06, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	26,11%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(\*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

#### Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP.

Tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.808,572 tỷ đồng và 181,12 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 1.774,059 tỷ đồng và 174,868 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả người bán là Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP và các đơn vị thành viên là 450,587 tỷ đồng. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Tổng công ty trong 12 tháng kể từ ngày 31/12/2024 phụ thuộc vào việc Tổng công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Trên cơ sở này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.4 Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

***Nợ phải trả tài chính***



Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### **Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính này do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo



phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

#### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Năm
Phương tiện vận tải	08



**4.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Đối với các lô đất được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm thì phân bổ vào chi phí theo thông báo thuê đất hàng năm. Đối với các lô đất có thời hạn thuê, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

**4.13 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.17 Quỹ tiền lương**

Tổng công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam



- CTCP. Quý tiền lương cuối cùng sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính khi có quyết định của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

#### 4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:



- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	482.083.561	274.819.947
Tiền gửi ngân hàng	44.292.480.541	48.400.684.941
Tiền đang chuyển	410.988.310	1.590.855.000
<b>Cộng</b>	<b>45.185.552.412</b>	<b>50.266.359.888</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	216.775.041.990	221.496.176.210
<b>Cộng</b>	<b>694.714.271.077</b>	<b>699.435.405.297</b>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>11.864.033.712</i>	<i>17.403.411.248</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>200.798.620.886</b>	-	<b>200.887.500.409</b>	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	258.335.196	-	492.628.000	-
Ký cược, ký quỹ	71.500.000	-	73.000.000	-
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Các khoản khác	24.233.983.400	-	24.087.070.119	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.481.692.000</b>	-	<b>2.444.192.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.481.692.000	-	2.444.192.000	-
<b>Cộng</b>	<b>203.280.312.886</b>	-	<b>203.331.692.409</b>	-
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan</i>	<i>183.447.817.679</i>	-	<i>183.141.299.743</i>	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>				

(\*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**8. NỢ XẤU**

		31/12/2024		01/01/2024	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Năm	VND	Năm	VND
Phải thu khách hàng	649.571.151.090	649.571.151.090	(642.411.939.690)	647.107.221.090	6.419.001.400
Công ty Cổ phần Dầu khí	124.164.578.894	> 3 năm	(124.164.578.894)	124.164.578.894	-
và Chất đốt miền Bắc					(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư	118.524.357.430	> 3 năm	(118.524.357.430)	118.524.357.430	-
và Phát triển Xây dựng					(118.524.357.430)
Tiền Phong					
Công ty Cổ phần Vận tải	87.946.610.123	> 3 năm	(87.946.610.123)	87.946.610.123	-
Thương mại Quảng Đông					(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư	77.865.356.829	> 3 năm	(77.865.356.829)	77.865.356.829	-
Phú Lâm					(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng	69.438.325.811	> 3 năm	(69.438.325.811)	69.438.325.811	-
dầu Quốc tế Việt Nam					(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương	43.257.741.001	> 3 năm	(43.257.741.001)	43.257.741.001	-
mại Vũ Anh					(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song	26.371.285.621	> 3 năm	(26.371.285.621)	26.371.285.621	-
Phát					(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư	20.010.740.366	> 3 năm	(20.010.740.366)	20.010.740.366	-
và Phát triển Cẩm Giàng					(20.010.740.366)
Các khách hàng khác	81.992.155.015	> 3 năm	(74.832.943.615)	79.528.225.015	6.419.001.400
Trả trước cho	772.248.494	> 3 năm	(772.248.494)	772.248.494	(73.109.223.615)
người bán					(772.248.494)
<b>Cộng</b>	<b>650.343.399.584</b>		<b>7.159.211.400</b>	<b>647.879.469.584</b>	<b>6.419.001.400</b>
			<b>(643.184.188.184)</b>		<b>(641.460.468.184)</b>



## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.862.637.093	-	1.861.943.454	-
Công cụ, dụng cụ	595.206.175	-	708.536.757	-
Hàng hoá	48.314.633.267	-	449.306.119.660	(9.880.288.208)
<b>Cộng</b>	<b>50.772.476.535</b>	<b>-</b>	<b>451.876.599.871</b>	<b>(9.880.288.208)</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.641.080.135</b>	<b>2.771.358.458</b>
Công cụ dụng cụ	465.337.456	691.640.260
Chi phí bảo hiểm	1.000.357.315	1.090.937.073
Các khoản khác	2.175.385.364	988.781.125
<b>Dài hạn</b>	<b>368.759.440.991</b>	<b>374.196.665.285</b>
Lợi thế vị trí địa lý (*)	136.404.825.769	142.558.494.871
Chi phí đất tại An Hải	137.514.914.569	141.291.067.825
Lợi thế đất đai xăng dầu	20.066.945.922	21.010.007.866
Chi phí san lấp mặt bằng	16.112.061.706	16.720.064.038
Các khoản khác	58.660.693.025	52.617.030.685
<b>Cộng</b>	<b>372.400.521.126</b>	<b>376.968.023.743</b>

(\*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dừng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất. Năm 2022, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: "Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai". Từ năm 2024, đối với các lô đất có thời hạn thuê, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại. Đối với các lô đất không có thời hạn thuê, Tổng công ty đang xin ý kiến, hướng dẫn của Công ty mẹ để thực hiện phân bổ lợi thế này, theo đó, Tổng công ty chưa phân bổ chi phí lợi thế vị trí địa lý đối với các lô đất này.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2024	572.825.580.094	26.576.391.015	47.455.790.774	3.104.342.939	443.408.998	650.405.513.820	
Thanh lý, nhượng bán	(164.585.000)	(252.920.000)	(3.407.068.182)	(152.978.000)	-	(3.977.551.182)	
Tại ngày 31/12/2024	572.660.995.094	26.323.471.015	44.048.722.592	2.951.364.939	443.408.998	646.427.962.638	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2024	342.938.905.368	22.701.471.343	40.261.323.520	2.808.423.097	443.408.998	409.153.532.326	
Khấu hao trong năm	21.554.564.741	905.286.592	928.717.957	159.693.103	-	23.548.262.393	
Thanh lý, nhượng bán	(164.585.000)	(252.920.000)	(3.407.068.182)	(152.978.000)	-	(3.977.551.182)	
Tại ngày 31/12/2024	364.328.885.109	23.353.837.935	37.782.973.295	2.815.138.200	443.408.998	428.724.243.537	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2024	229.886.674.726	3.874.919.672	7.194.467.254	295.919.842	-	241.251.981.494	
Tại ngày 31/12/2024	208.332.109.985	2.969.633.080	6.265.749.297	136.226.739	-	217.703.719.101	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	76.285.740.413	15.299.137.185	30.582.210.275	2.308.462.666	443.408.998	124.918.959.537	



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	7.269.109.317	7.269.109.317
Tại ngày 31/12/2024	7.269.109.317	7.269.109.317
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	1.051.338.770	1.051.338.770
Khấu hao trong năm	908.919.912	908.919.912
Tại ngày 31/12/2024	1.960.258.682	1.960.258.682
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	6.217.770.547	6.217.770.547
Tại ngày 31/12/2024	5.308.850.635	5.308.850.635

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
Tại ngày 31/12/2024	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	12.095.947.857	3.454.276.528	15.550.224.385
Khấu hao trong năm	969.134.160	-	969.134.160
Tại ngày 31/12/2024	13.065.082.017	3.454.276.528	16.519.358.545
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	119.046.829.904	-	119.046.829.904
Tại ngày 31/12/2024	118.077.695.744	-	118.077.695.744
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	742.244.456	3.454.276.528	4.196.520.984







TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	9.090.908	9.090.908
Xây dựng cơ bản dở dang	64.081.961.920	60.461.143.225
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
- Mở rộng kho xăng dầu Hải Phòng	6.694.650.763	3.101.609.846
- Các dự án khác	1.223.139.836	1.195.362.058
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.628.833.258	7.606.586.325
Cộng	65.719.886.086	68.076.820.458

(\*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, gián toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc xử lý khoản chi phí Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này, đồng thời Tổng công ty chưa đánh giá, xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới nên chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	448.460.481.716	448.460.481.716	916.506.845.197	916.506.845.197
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	4.240.791.802	4.240.791.802	4.437.915.316	4.437.915.316
Cộng	452.701.273.518	452.701.273.518	920.944.760.513	920.944.760.513
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	450.774.278.331	450.774.278.331	917.867.955.488	917.867.955.488



## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.928.687.414	78.196.548.056	70.797.589.030	10.327.646.440
Thuế thu nhập cá nhân	108.531.588	626.369.040	601.335.020	133.565.608
Thuế đất, tiền thuê đất	-	4.437.182.843	4.437.182.843	-
Thuế bảo vệ môi trường	30.640.641.637	586.359.559.579	563.240.493.847	53.759.707.369
Các khoản khác	-	35.000.000	35.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.677.860.639</b>	<b>669.654.659.518</b>	<b>639.111.600.740</b>	<b>64.220.919.417</b>

Theo Thông báo số 836/TB-KKNN ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND khi thực hiện kiểm toán chuyên đề. Tổng Công ty đã có các văn bản gửi Kiểm toán Nhà nước và Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh giải trình về số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Kết luận của kiểm toán nhà nước năm 2020 khi thực hiện tại Tổng công ty đã không đề cập đến vấn đề này. Tổng công ty đã thực hiện đối chiếu với Cơ quan thuế về các khoản thuế còn phải nộp và không phát sinh khoản nợ thuế kéo dài. Tổng công ty sẽ ghi nhận khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên khi có kết luận cuối cùng của Kiểm toán nhà nước.

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.577.715.680</b>	<b>2.273.061.518</b>
Kinh phí công đoàn	80.363.701	30.945.393
BHXH, BHYT, BHTN	17.207.268	10.444.843
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.787.850.000	-
Các khoản khác	1.692.294.711	2.231.671.282
<b>Dài hạn</b>	<b>10.352.250.000</b>	<b>9.968.250.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.352.250.000	9.968.250.000
<b>Cộng</b>	<b>13.929.965.680</b>	<b>12.241.311.518</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.160.333.820	1.160.333.820	1.125.706.279	1.160.333.820	1.125.706.279	1.125.706.279
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.160.333.820	1.160.333.820	1.125.706.279	1.160.333.820	1.125.706.279	1.125.706.279
<b>Nợ dài hạn</b>						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	3.095.802.854	3.095.802.854	-	1.125.706.279	1.970.096.575	1.970.096.575
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	3.095.802.854	3.095.802.854	-	1.125.706.279	1.970.096.575	1.970.096.575
<b>Cộng</b>	<b>4.256.136.674</b>	<b>4.256.136.674</b>	<b>1.125.706.279</b>	<b>2.286.040.099</b>	<b>3.095.802.854</b>	<b>3.095.802.854</b>

**Chi tiết các hợp đồng vay tài chính**

Số hợp đồng	Dư nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thuế tài chính	Thời gian thuế
Số 53.21.02/CTTC ngày 28/6/2021	165.568.087	Điều chỉnh theo thông báo	Xe ô tô Fortuner	48 tháng
Số 53.22.03/CTTC ngày 16/5/2022	955.192.714	Điều chỉnh theo thông báo	2 xe ô tô Fortuner	60 tháng
Số 52.23.05/CTTC ngày 25/04/2023	1.975.042.053	Điều chỉnh theo thông báo	3 xe ô tô Fortuner	60 tháng

**Lịch trả nợ thuế tài chính**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	1.125.706.279	1.160.333.820
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.970.096.575	3.095.802.854
<b>Cộng</b>	<b>3.095.802.854</b>	<b>4.256.136.674</b>



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	2.488.774.701.456	(1.774.059.896.886)	714.714.804.570
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-
Tại ngày 01/01/2024	2.488.774.701.456	(1.774.059.896.886)	714.714.804.570
Lỗ trong năm	-	(34.512.509.228)	(34.512.509.228)
Tại ngày 31/12/2024	2.488.774.701.456	(1.808.572.406.114)	680.202.295.342

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	1.307,99	2.098,07
- Euro (EUR)	150,92	259,56
- Đô la Singapore (SGD)	203,62	225,82

**Hàng hóa nhận giữ hộ**

	31/12/2024	01/01/2024
- Xăng RON 95 (lít 15)	6.178.203	1.527.466
- Xăng E5 (lít 15)	3.396.222	2.138.707
- Dầu DO 0,05%S-II (lít 15)	14.058.399	9.801.385
- Dầu DO 0,001S-V (lít 15)	71.570	-
- Dầu FO 3,5%S (kg)	10.222.308	7.575.342

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán xăng, dầu	7.023.065.098.987	7.247.800.365.434
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	153.536.608.724	140.463.202.019
<b>Cộng</b>	<b>7.176.601.707.711</b>	<b>7.388.263.567.453</b>
Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	296.512.945.309	309.151.296.751

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	6.944.999.057.560	7.146.121.539.661
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.880.288.208)	9.880.288.208
<b>Cộng</b>	<b>6.935.118.769.352</b>	<b>7.156.001.827.869</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	332.098.445	344.916.125
Lãi bán các khoản đầu tư	-	16.120.854.284
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.310.416.600	1.536.526.800
Lãi thanh toán trước hạn	1.350.042.886	5.841.301.331
Doanh thu tài chính khác	-	113.219
<b>Cộng</b>	<b>2.992.557.931</b>	<b>23.843.711.759</b>



## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	317.901.527	407.556.772
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(3.580.743.344)	(2.099.913.508)
Chi phí tài chính khác	4.928.758	1.650.077
<b>Cộng</b>	<b>(3.257.913.059)</b>	<b>(1.690.706.659)</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>234.571.207.215</b>	<b>228.542.598.127</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	87.752.674.683	96.897.199.496
Chi phí vật liệu, bao bì	8.181.363.810	6.415.769.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.793.476.801	24.907.248.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	113.843.691.921	100.322.380.481
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>48.499.599.950</b>	<b>39.811.976.861</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.341.067.400	5.424.681.200
Chi phí vật liệu quản lý	1.246.259.000	1.528.471.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.176.796	918.018.177
Thuế, phí và lệ phí	16.120.404.522	27.623.224.433
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.723.720.000	(875.900.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	17.062.972.232	5.193.481.104
<b>Cộng</b>	<b>283.070.807.165</b>	<b>268.354.574.988</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	314.945.176	85.218.181
Thu bồi thường tổn thất/ gián đoạn kinh doanh	494.100.398	9.430.417.488
Thu phạt chậm tiến độ	-	1.092.539.449
Các khoản khác	79.356.373	731.321.882
<b>Cộng</b>	<b>888.401.947</b>	<b>11.339.497.000</b>

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.427.622.810	7.944.241.568
Chi phí nhân công	99.093.742.083	102.321.880.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.798.653.597	25.825.266.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	148.750.788.675	132.263.186.018
<b>Cộng</b>	<b>283.070.807.165</b>	<b>268.354.574.988</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(34.512.509.228)	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	7.752.052	190.828.740
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.752.052	190.828.740
Thu nhập chịu thuế	(34.504.757.176)	190.828.740
Kết chuyển lỗ	-	(190.828.740)
Thu nhập tính thuế	(34.504.757.176)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

## 30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	Công ty con
Công ty Cổ phần BĐS và Kỹ thuật xăng dầu (Petec Land)	Công ty con
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm, Tổng công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

## Số dư với bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>11.864.033.712</b>	<b>17.403.411.248</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	3.820.180.854
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	3.215.555.984
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	4.969.819.923	3.636.107.120
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	16.153.495	213.429.540
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	195.287.940	3.236.453
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.975.569.174	5.630.707.081
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	450.216.025	354.593.322
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	342.521.622	318.642.520
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	183.709.955	134.942.474
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	103.246.391	68.421.651
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	4.518.358	2.385.336
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	149.349	2.570.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.167.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	441.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	30.050
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	614.966.233	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.708.171	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	167.076	-
<b>Người mua trả tiền ngắn hạn</b>	<b>127.437.991</b>	<b>1.800.325</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.800.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	127.437.991	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.290.000.000</b>	<b>4.959.577.657</b>
Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	4.290.000.000	4.797.100.000
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	-	162.477.657
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>450.774.278.331</b>	<b>917.867.955.488</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	448.460.481.716	916.506.845.197
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho	294.979.120	336.923.204
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho	48.981.132	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho	203.252.209	15.272.275
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	109.009.153	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	835.692.620	525.518.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	228.538.184	223.980.347
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	157.260.604	106.157.358
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	48.321.193	67.288.968
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	48.095.954	44.430.066
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	114.674.599	22.754.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	11.056.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	38.258.109	7.728.550
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	186.733.738	-



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>183.447.817.679</b>	<b>183.141.299.743</b>
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	169.785.513.359	169.785.513.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.979.007.753	5.869.664.725
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.759.474.263	4.103.878.132
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.403.189.005	1.458.098.288
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	851.948.712	857.030.273
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	390.000.000	654.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	140.943.142	350.831.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	105.602.860	49.316.936
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	20.736.465	7.355.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.317.430	4.191.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	8.084.690	1.211.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	207.150
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>1.333.248.676</b>	<b>1.614.204.605</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	117.791.725	749.271.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	451.538.333	459.009.479
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	187.419.928	238.075.318
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	194.246.431	151.798.040
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	-	7.229.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	4.214.291
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.846.150	3.585.360
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	1.014.660	1.022.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	20.783.610	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	78.573.100	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	115.409.220	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	125.107.790	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	921.129	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	31.596.600	-

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>296.512.945.309</b>	<b>309.151.296.751</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	11.790.581.816	13.053.890.904
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	5.245.327.275	5.268.403.270
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	15.607.084.982	12.152.130.493
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	8.848.816.559	2.473.450.263
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.686.014.785	12.800.869.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.237.499	7.668.745.628
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.583.150.385	2.308.693.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.972.519.280	9.297.815.939
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.260.868.085	4.503.122.956
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.715.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	28.439.111.364	1.899.256.295
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	17.923.612	118.345.229
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	51.346.240.563	65.374.366.008
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	40.032.031.381	48.945.974.101



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan (tiếp theo)</b>		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	17.438.181.818	1.651.922.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	13.158.428.733	4.436.567.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	5.831.758.974	4.714.165.363
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.438.046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	61.151.014.009	105.513.227.274
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	672.586.572	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.405.302.812	5.230.207.301
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	14.722.850	22.340.525
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.603.909	2.347.500
<b>Mua hàng</b>	<b>6.574.566.352.513</b>	<b>7.515.880.881.470</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.099.250	55.947.655
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.528.257.557.818	7.445.485.385.820
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.829.421.020	4.123.847.100
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	721.348.210	895.588.205
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	-	394.884.902
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	805.110.400	201.720.557
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	1.893.023.960	1.703.770.885
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	8.929.000.000	8.436.033.040
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	457.616.950	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	704.053.675	904.327.667
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	1.370.064.904	1.117.701.445
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.244.711.534	319.488.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	6.657.022.794	12.840.476.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.017.983.120	6.892.418.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	494.387.750	4.949.233.399
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.548.272.727	4.489.649.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	4.365.070.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.529.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	370.588.089	3.838.497.811
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.426.864	1.480.061.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	418.942.226	678.882.180
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	60.308.727	151.267.018
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.067.273	763.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	119.591	56.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	784.717.485	4.234.170.271
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	12.563.553.412	4.475.304.346
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	146.954.734	76.880.009
<b>Lãi trả trước hạn</b>	<b>1.350.042.886</b>	<b>5.841.301.331</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.350.042.886	5.841.301.331



## Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>1.925.422.000</b>	<b>2.664.117.000</b>
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/09/2024) Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)	-	-
Ông Trần Văn Dưỡng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	726.840.000	795.333.000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)	263.817.000	647.719.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
Bà Vũ Thị Thư	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)	140.650.000	-
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng giám đốc	552.050.000	620.915.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/11/2023)	-	600.150.000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/09/2024)	166.101.000	-
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2024)	75.964.000	-
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>798.469.000</b>	<b>912.522.000</b>
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	473.124.000	537.904.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên ban kiểm soát	325.345.000	374.618.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	-	-
<b>Cộng</b>		<b>2.723.891.000</b>	<b>3.576.639.000</b>

## 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu trong năm 2024. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.



**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

*Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Hanh Hoàng



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương